

Trường THCS Võ Văn Tần

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 103 /QĐ-VVT

Tân Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán bổ sung ngân sách năm 2022

của Trường THCS Võ Văn Tần

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 11351/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của UBND quận Tân Bình về bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2022 cho các đơn vị Khối Giáo dục quận Tân Bình – Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND và NQ 04/2022/NQ-HĐND;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2022 của Trường THCS Võ Văn Tần (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, BCH Công Đoàn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Phòng TC – KH Quận Tân Bình;
- Như điều 3;
- Lưu :VT, ...



Nguyễn Đức Anh Khoa



ĐƠN VỊ : TRƯỜNG THCS VÕ VĂN TÀN  
Chương : 622

Biểu số 02

Ban hành kèm theo TT số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

## DỰ TOÁN BỔ SUNG THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 103 /QĐ-VVT ngày 12 tháng 10 năm 2022 )

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

| Số TT      | Nội dung                                                            | Dự toán được giao    |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                                   | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                  |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                           |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                             |                      |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                           |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                        |                      |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                       |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                               | <b>2.165.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                   | <b>2.165.000.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                          |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                      |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                          |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                             |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                       |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                  | <b>2.165.000.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                | 2.165.000.000        |
|            | - Thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND và NQ 04/2022/NQ-HĐND. | 2.165.000.000        |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                       |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                           |                      |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                        |                      |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                              |                      |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |



| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |

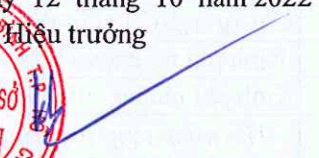
Kế toán

  
Vũ Ngọc Bính

Tân Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Hiệu trưởng



  
Nguyễn Đức Anh Khoa